

TỔNG CÔNG TY 319 BQP
ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TV, TK & XD 319

DANH MỤC BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

STT	DANH MỤC	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	BM 23.B01a - DN	
2	Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ	BM 23.B02a - DN	
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	BM 23.B03a - DN	
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	BM 23.B09a - DN	
5	Báo cáo chi phí quản lý doanh nghiệp	B 23.C01/CPQL	
-	Báo cáo chi phí bán hàng	B 23.C01a/CPBH	0
6	Báo cáo kết quả hoạt động Tài chính	B 23.C02/KQTC	
-	Phụ lục báo cáo CP&KQKD	B 23.C02a/PLCPKQ	
7	Báo cáo thu hồi vốn quý	BM 23.C03/THV	
8	Báo cáo các khoản thu nộp ngân sách cấp trên	BM 23.C04/TNNS	
9	Bảng cân đối số phát sinh	BM 23.C05/CĐPS	
-	Phụ lục bảng cân đối số phát sinh	B 23.C05a/PLCĐPS	
10	Giải thích chi tiết số dư trong bảng cân đối kế toán	B 23.C06/GTSD	
11	Giải thích quan hệ vãng lai với Tổng công ty	B 23.C07/VLCT	0
12	Báo cáo tăng giảm TSCĐ quý	BM 23.C08/TGTSCĐ	
-	Báo cáo tăng giảm TSCĐ 6 tháng, 9 tháng.	BM 23.C08a/TGTSCĐ	
13	Tổng hợp số liệu kê khai thuế GTGT	B 23.C09/BCTGTGT	
-	Tờ khai thuế GTGT, TNCN các tháng trong quý	Photo	
14	Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn	B 23.C10/SDHD	
15	Báo cáo tập hợp CPSX và tính giá thành quý	BM 23.C11a/CPKQ XL BM 23.C11b/CPKQ CN BM 23.C11c/CPKQ TM	0 0
17	Báo cáo tập hợp CPSX và tính giá thành 6 tháng, 9 tháng	BM 23.C11a1/CPKQ XL BM 23.C11b1/CPKQ CN BM 23.C11c1/CPKQ TM	0 0
18	Báo cáo thu chỉ tiêu	B 23.C12/TCT B 23.C01N B 23.07a-BHXXH	0 0
19	Báo cáo thu chi BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	B 23.07b-BHXXH B 23.09/BHXXH B 23.01/KPCĐ	0
20	Báo cáo kết quả thực hiện dự án ĐTXDCB	B 23.C13/ĐTXDCB	0
21	Báo cáo các khoản tồn đọng, mất cân đối	B 23.C14/TĐMCD	0



TỔNG CÔNG TY 319
CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG 319
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

ISO 9001:2008

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2018

BM 23.B01a - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67.992.885.245	76.866.193.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.795.487.722	10.557.316.452
1. Tiền	111	VI.1	15.595.487.722	10.357.316.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.076.180.126	43.318.504.192
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.739.981.269	34.592.459.366
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		9.950.613.838	7.873.833.935
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.440.850.419	907.476.291
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(55.265.400)	(55.265.400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140		25.741.624.792	22.503.858.059
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	25.741.624.792	22.503.858.059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.379.592.605	486.514.928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	298.367.200	153.179.169
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.066.922.504	324.353.293
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.302.901	8.982.466
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.975.837.498	1.754.848.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.910.387.910	1.669.544.500
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	1.404.137.918	1.536.211.172
- Nguyên giá	222		2.677.140.909	2.677.140.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.273.002.991)	(1.140.929.737)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	506.249.992	133.333.328
- Nguyên giá	228		625.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(118.750.008)	(66.666.672)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.449.588	85.304.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	65.449.588	85.304.218
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		69.968.722.743	78.621.042.349
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		55.290.493.443	66.281.764.903
I. Nợ ngắn hạn	310		55.290.493.443	66.281.764.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	19.847.991.917	29.708.973.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.637.249.534	14.470.810.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a		295.936.188
4. Phải trả người lao động	314		872.751.840	906.781.842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	670.113.910	724.913.857
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		

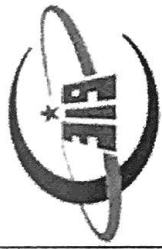
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	14.353.812.865	19.301.897.304
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	2.908.121.455	859.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		451.922	13.451.922
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		14.678.229.300	12.339.277.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	14.678.229.300	12.339.277.446
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		14.177.600.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		14.177.600.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		404.000.000	404.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.629.300	935.277.446
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		935.277.446	935.277.446
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(838.648.146)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		69.968.722.743	78.621.042.349
Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2018				
NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG		GIÁM ĐỐC	


Hoàng Thị Thu Hường


Cao Hoàng nguyên





TỔNG CÔNG TY 319
CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG 319

ISO 9001:2008

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Vươn tới tầm cao

BM 23.B02a - DN

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1		1.723.642.972		1.723.642.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10			1.723.642.972		1.723.642.972
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		1.576.427.989		1.576.427.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			147.214.983		147.214.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.010.174	122.830.661	7.010.174	122.830.661
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10.955.452		10.955.452	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.955.452		10.955.452	
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	834.702.868	270.045.644	834.702.868	270.045.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(838.648.146)		(838.648.146)	
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(838.648.146)		(838.648.146)	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(838.648.146)				(838.648.146)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70							
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71							

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Hoàng Nguyên

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2012

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Lê



TỔNG CÔNG TY 319
CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG 319
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

ISO 9001:2008

BM 23.B03a - DN

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.018.917.097	15.297.291.950
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.054.119.186)	(31.650.969.315)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(992.107.239)	(2.203.500.794)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(295.936.188)	(558.696.571)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(6.393.463.214)	17.296.802.901
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		1.146.148.371	(17.173.804.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		429.439.641	(18.992.876.494)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(425.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.010.174	122.830.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(417.989.826)	122.830.661
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.177.600.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.03	2.458.121.455	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.04	(409.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.226.721.455	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.238.171.270	(18.870.045.833)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.557.316.452	36.511.044.885
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.795.487.722	17.640.999.052

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Hoàng Nguyên

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2018



Nguyễn Thành Lê



**TỔNG CÔNG TY 319
CÔNG TY CP TV, TK & XD 319**

ISO 9001:2008

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý I năm 2018**

BM 23.B09a -DN

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn nhà nước*
2. Lĩnh vực kinh doanh: *Thị công xây lắp CT dân dụng, CN, KS thiết kế các CT dân dụng, công nghiệp.....*
3. Ngành nghề kinh doanh: *Thị công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng, thi công xây lắp nhà, CT đường sắt, đường bộ; Khảo sát thiết kế các CT dân dụng, công nghiệp, khảo sát trắc địa CT....*
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Trong năm không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc của doanh nghiệp: *Đội XD số 1, Đội XD số 2, Đội XD số 3, Đội XD số 5, Trung tâm TVTK, Phòng cơ lạnh, Phòng môi trường, Ban điều hành vũ thư, Trung tâm KSTK.... trực thuộc Công ty.*
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư 200/2014 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *theo quy định của Bộ Tài chính ...*
3. Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng từ ghi sổ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Theo đồng Việt nam*
2. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán: *Theo ngân hàng NN*
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: *Theo lãi suất ngân hàng thương mại*
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a, Chứng khoán kinh doanh: *Gía gốc hay giá hợp lý*
 - b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: *Gía gốc hay giá hợp lý*
 - c, Đối với các khoản cho vay: *giá gốc hay giá phân bổ*
 - d, Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e, Phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Tính theo phương pháp đích danh*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo kê khai thường xuyên*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *theo quy định của bộ tài chính*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá
 - Nguyên tắc khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí SXKD theo số thực tế phải trả
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Doanh thu khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	8.782.529.624	5.399.788.351
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.812.958.098	4.957.528.101
Cộng	15.595.487.722	10.357.316.452

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	G.trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	G.trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu						
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	G.trị ghi sổ	Giá gốc	G.trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000		200.000.000	
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	G.trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	G.trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào c.ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	13.739.981.269	34.592.459.366

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.539.324.201	15.571.919.698
<i>Công ty Cổ phần phát triển Nha Trang</i>	2.944.957.275	2.944.957.275
<i>Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh Thái Bình</i>	1.285.641.000	1.285.641.000
<i>Cục Hậu Cần - QK9</i>	1.426.888.503	6.542.981.000
<i>Ban QLDA Xây dựng TTHC và khu đô thị mới TX Plong</i>	1.622.692.423	3.539.195.423
<i>Tổng Cty 319</i>	1.259.145.000	1.259.145.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.200.657.068	19.020.539.668
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<u>a) Ngắn hạn</u>	1.440.850.419		907.476.291	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và LN được chia				
- Phải thu của lao động				
- Ký cược, ký quỹ	382.040.505		228.933.105	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1.058.809.914		678.543.186	
Tạm ứng	38.963.400		38.963.400	
Phòng cơ lạnh	36.128.331		36.128.331	
Phòng môi trường	2.901.760		2.901.760	
Đội xây dựng số 2	447.799.193		447.799.193	
Phải thu người lao động				
Trung tâm TVKS	2.728.502		2.728.502	
Ban điều hành Hải Dương	530.288.728		150.022.000	
Ban ĐH 8 BCH quân sự tỉnh Thái Bình				
<u>b) Dài hạn</u>				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và LN được chia				
- Phải thu của lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn (Tạm ứng)				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

Cộng	1.440.850.419		907.476.291	
-------------	----------------------	--	--------------------	--

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	G.trị hợp lý	Đ.t nợ	Giá gốc	G.trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	331.121.000			331.121.000		
+Thí nghiệm VLXD và kiểm tra chất lượng CT: Xây dựng TT văn hóa thanh thiếu niên quận Long Biên - TP Hà Nội (đợt 1) - Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Sông Đà - HTC	4.455.000			4.455.000		
+ Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí và hệ thống thông gió tại hội trường học viên PKKQ	157.298.000			157.298.000		
+ Bảo tàng lịch sử QSVN - Cẩm mốc giới QH - Khoan KSĐC	34.902.000			34.902.000		
+ Trường bắn khu vực Chi Lăng QK9-TV Lập HSTK BVTC và LDT (gđ 4)	134.466.000			134.466.000		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3.813.706.501			3.813.706.501		
+ TTHC Thị xã Phước Long - Thiết kế BVTC	345.025.226			345.025.226		
+ Thao trường HL Tăng Thiết Giáp (gđ 2) - Lập QH, lập dự án	256.027.000			256.027.000		
+ Xây dựng doanh trại, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đảm bảo hoạt động huấn luyện eKQ 920	2.944.957.275			2.944.957.275		
+Trường bắn TTHL Bộ CHQS Tỉnh Lào Cai - Tư vấn TKKTTC	183.305.000			183.305.000		
+Trường bắn TTHL Bộ CHQS Tỉnh Lào Cai - Lập QH, lập dự án	82.209.000			82.209.000		

Quang - KSĐC, ĐH, cấm mốc QH, QH khu TT, BC n/c khả thi ĐTXD (Ban TV ...	2.183.000			2.183.000		
Cộng	4.144.827.501			4.144.827.501		

7. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường - Nguyên liệu, vật liệu - Công cụ, dụng cụ - Chi phí SXKD dở dang - Thành phẩm - Hàng hóa - Hàng gửi đi bán - Hàng hóa kho bảo thuế - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất ... - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố... - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.664.128.939 21.077.495.853		4.339.231.992 18.164.626.067	
Cộng	25.741.624.792		22.503.858.059	

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	G.trị có thể thu hồi	Giá gốc	G.trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) - Mua sắm - XD CB - Sửa chữa				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		697.204.545	1.933.600.000	46.336.364		2.677.140.909
- Mua trong quý						-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý		697.204.545	1.933.600.000	46.336.364		2.677.140.909
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		295.753.387	824.324.979	20.851.371		1.140.929.737
- Khấu hao trong quý		34.314.771	95.441.664	2.316.819		132.073.254
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý		330.068.158	919.766.643	23.168.190		1.273.002.991
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		401.451.158	1.109.275.021	25.484.993		1.536.211.172
- Tại ngày cuối quý		367.136.387	1.013.833.357	23.168.174		1.404.137.918

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				200.000.000		200.000.000
- Mua trong quý				425.000.000		425.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý				625.000.000		625.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				66.666.672		66.666.672
- Khấu hao trong quý				52.083.336		52.083.336
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý				118.750.008		118.750.008
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				133.333.328		133.333.328
- Tại ngày cuối quý				506.249.992		506.249.992

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải thích khác;

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong quý						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối quý						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số dư cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	296.155.102	153.179.169
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSC Đ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	296.155.102	153.179.169
b) Dài hạn	65.449.588	85.304.218
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	65.449.588	85.304.218
c) Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		
Cộng	361.604.690	238.483.387

Tài sản khác	Cuối quý	Đầu Năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	1.066.922.504	324.353.293
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.066.922.504	324.353.293
- Khác		
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
- Sửa chữa văn phòng + máy móc thiết bị		
Cộng	1.066.922.504	324.353.293

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay NH TMCPQĐ						
Vay khác						
b) Vay dài hạn						
Vay ngân hàng						
Vay khác						
(chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	446.858.834	37.858.834	409.000.000			
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	20.931.951.290	29.764.473.256
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác	20.931.951.290	29.764.473.256
Cộng	20.931.951.290	29.764.473.256
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	221.238.832	221.238.832
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
TT nghiên cứu địa kỹ thuật - Trường ĐH Mỏ địa chất	212.926.182	212.926.182
Công ty CPTV KSĐC CT Thủy Văn	75.292.727	75.292.727
Ông Xuân (Chi phí chung)	65.045.455	65.045.455
Công ty Cổ phần phát triển Thuận Thiên	72.588.000	72.588.000
- Các đối tượng khác	8.312.650	8.312.650
Cộng	221.238.832	221.238.832
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		

16. Trái phiếu phát hành

16.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

16.2 Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng		137.843.552	137.843.552	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	295.936.188		295.936.188	
- Thuế thu nhập cá nhân	(8.982.466)	10.512.960	15.833.395	-14.302.901
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	286.953.722	151.356.512	452.613.135	-14.302.901

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác.		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14.342.059.778	19.301.897.304
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.342.059.778	19.301.897.304
+ Nguyễn Thị Phương Thảo	420.000.000	420.000.000
+ Hoàng Thị Thu Hường	615.000.000	615.000.000
+ Nguyễn Thị Hương	100.000.000	100.000.000
+ Tổng Cty 319	12.779.793.452	17.721.555.720
+ Cơ quan	427.266.326	445.341.584
+ Đội xây dựng số 5		

+Trung tâm Tư vấn Thiết kế + Ban điều hành gói 8 BCHQS Thái Bình b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản phải trả, phải nộp khác c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) Cộng	14.342.059.778	19.301.897.304
--	----------------	----------------

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác Cộng b) Dài hạn - Doanh thu nhận trước - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác Cộng c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng - Dự phòng tái cơ cấu - Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...) Cộng b) Dài hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng - Dự phòng tái cơ cấu - Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...) Cộng		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế TN hoãn lại - TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được K/trừ - TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để XD giá trị TS thuế TN hoãn lại phải trả - Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản CL tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
---	--	--

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.000.000.000									11.000.000.000
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước							935.277.446			935.277.446
- Tăng khác năm trước								404.000.000		404.000.000
- Lỗ năm trước										
- Giảm khác										
Số dư cuối năm trước	11.000.000.000						935.277.446	404.000.000		12.339.277.446
Số dư đầu kỳ này										
- Tăng vốn trong năm này	3.177.600.000									3.177.600.000
- Lãi trong năm này										
- Tăng khác năm này										
- Giảm vốn trong năm này										
- Lỗ trong năm này							641.263.746			641.263.746
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ này	14.177.600.000						294.013.700	404.000.000		14.875.613.700

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Tổng Công ty	6.000.000.000	6.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	8.177.600.000	5.000.000.000
+ Đào Vương Tuấn Linh	2.511.900.000	1.372.900.000
+ Phạm Tấn Vinh	200.000.000	200.000.000
+ Nguyễn Thị Thu Hương	3.290.000.000	1.800.000.000
+ Lê Thị Mai	150.000.000	150.000.000
+ Phạm Văn Quang	777.100.000	777.100.000
+ Nguyễn Thị Tuyết Nga	200.000.000	200.000.000
+ Nguyễn Văn Tiệp	700.000.000	500.000.000
+ Nguyễn Văn Tiêm	99.600.000	
+ Đỗ Tiến Dũng	249.000.000	
- Số lượng cổ phiếu	1.417.760	1.100.000
Cộng	14.177.600.000	11.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Quý này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	3.177.600.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	14.177.600.000	11.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ) Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông ...		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi ...		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận ...		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư và phát triển		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào...).		

25. Chênh lệch tỷ giá	Quý này	Năm trước
- C.lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - C.lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ ng.nhân)		

26. Nguồn kinh phí	Quý này	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp (Ghi âm) - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Quý này	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm cách tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (Theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán.

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải thích

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

(Đơn vị tính: Đồng)

	Quý này	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		1.723.642.972
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.723.642.972
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	233.180.578.953	146.008.966.372
Cộng		1.723.642.972
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lu		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Quý này	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trước trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng		1.576.427.989

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi chênh lệch tỷ giá - lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán - Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.010.174	122.830.661
Cộng	7.010.174	122.830.661

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này	Năm trước
- lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính - Lỗ chênh lệch tỷ giá - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư - Chi phí tài chính khác - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	10.955.452	
Cộng	10.955.452	

6. Thu nhập khác	Quý này	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ - Lãi do đánh giá lại tài sản - Tiền phạt thu được - Thuế được giảm - Các khoản khác		
+ Chi phí lãi vay nội bộ năm 2015		
+ CP tiền điện + nước Q1,2,3,4/15 báo nợ đội và Trung tâm trực thuộc		
Cộng		

7. Chi phí khác	Quý này	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ - Lỗ do đánh giá lại tài sản - Các khoản bị phạt thuế - Các khoản khác		
+ Chi phí điện nước Q1,2,3,4/15		
+ Doanh thu tài chính nội bộ năm 2015		
+ Tiền thuê mặt bằng năm 2014 +2015		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Quý này	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	834.702.868	1.234.336.488
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	627.659.924	1.011.751.611
+ Chi phí tiền lương bộ máy quản lý	197.384.400	764.269.366
+ Chi phí nghiệp vụ văn phòng phẩm	67.065.842	74.247.149
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	149.841.819	76.284.972
+ Chi phí khác bằng tiền khác	213.367.863	96.950.124
- Các khoản chi phí quản lý khác	207.042.944	222.584.877

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí BH - Các khoản chi phí bán hàng khác c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác - Các khoản ghi giảm khác		
--	--	--

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	703.338.208	3.780.463.307
- Chi phí nhân công	1.279.444.000	3.864.603.692
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.841.819	76.284.972
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.390.077	1.091.918.472
- Chi phí khác bằng tiền	75.855.682	486.012.875
Cộng	2.912.869.786	9.299.283.318

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này	Năm trước
- CP thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước và CP thuế năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (ghi âm)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (ghi âm)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (ghi âm)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (ghi âm)		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý này

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh n

3. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thu Hường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Hoàng Nguyên

GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY 319
CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG 319
BÁO CÁO CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

TT	NỘI DUNG	Số phát sinh Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Ghi chú
A	Số dư kỳ trước chuyển sang			
B	Phát sinh trong kỳ	834.702.868	834.702.868	
I	Chi phí quản lý cấp trên			
1	Trích nộp quản lý cấp trên			
2	Thu phí sử dụng thương hiệu			
3	Thu chi phí các công trình dò mìn			
4	Thu quỹ dự phòng rủi ro (2%/DTDM)			
II	Chi phí quản lý của đơn vị	834.702.868	834.702.868	
1	Tiền lương bộ máy quản lý	197.384.400	197.384.400	
2	Tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	56.930.066	56.930.066	
3	Khấu hao TSCĐ	149.841.819	149.841.819	
4	Tiền điện, điện thoại, điện nước	12.646.002	12.646.002	
5	Chi hội họp, giao ban			
6	Chi tiếp khách, quan hệ	62.389.363	62.389.363	
7	Chi phí xe công tác:	52.287.821	52.287.821	
7.1	- Tiền xăng xe	40.798.181	40.798.181	
7.2	- Tiền sửa chữa xe	2.759.640	2.759.640	
7.3	- Chi phí khác	8.730.000	8.730.000	
8	Chi phí mua sắm đồ dùng văn phòng			
9	Chi sửa chữa TSCĐ văn phòng			
10	Chi phí nghiệp vụ, văn phòng phẩm	67.065.842	67.065.842	
11	Chi phí đấu thầu, tìm việc			
12	Chi bảo hộ lao động			
13	Chi tiền ăn giữa ca			
14	Chi công tác phí	22.123.092	22.123.092	
15	Phí dịch vụ Ngân hàng	666.600	666.600	
16	Trích dự phòng			
17	Các khoản chi phí khác	213.367.863	213.367.863	
C	Phân bổ kỳ này	834.702.868	834.702.868	
D	Số dư chuyển kỳ sau			

NGƯỜI LẬP BIỂU

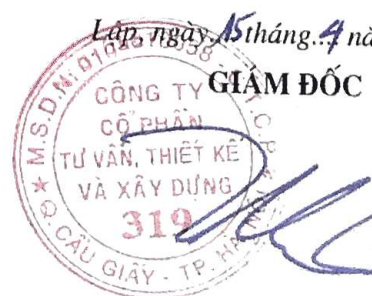

Hoàng Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Cao Hoàng Nguyên

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2018.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Lê

TỔNG CÔNG TY 319
CÔNG TY CPTVTK & XD 319

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH
Quý: I năm 2018

Đơn vị tính: VND

TT	NỘI DUNG	Số liệu hạch toán quý I/18	Số liệu lũy kế từ đầu năm	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	THU NHẬP HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	7.010.174	7.010.174	
1	Ngân hàng trả lãi tiền gửi trong kỳ	8.980.258	8.980.258	
2	Đối tượng khác trả lãi trong kỳ		-	
3	Công ty trả lãi trong kỳ			
4	Thu nhập HĐTC trong kỳ (1+2+3)	7.010.174	8.980.258	
	Trong đó: - Số liệu Đối hạch toán			
	- Số liệu Cty hạch toán	7.010.174	7.010.174	
B	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	10.955.452	10.955.452	-
1	Số dư kỳ trước chuyển sang			
	Trong đó: - Số liệu Đối hạch toán			
2	Chi phí phát sinh trong kỳ (a+b+c)	37.858.834	37.858.834	
a	Trả lãi vay ngân hàng	37.858.834	37.858.834	
b	Trả lãi vay huy động khác			
c	Công ty báo nợ lãi vay			
3	Chi phí xác định phân bổ trong kỳ (a+b)	10.955.452	10.955.452	
a	Đối phân bổ vào chi phí trong kỳ	-	-	
b	Cty phân bổ vào chi phí trong kỳ	10.955.452	10.955.452	
C	LÃI LỖ VỀ HOẠT ĐỘNG TC (A - B)	- 3.945.278	- 3.945.278	

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2018

GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Thu Hương

Cao Hoàng Nguyên



Nguyễn Thành Lê